

Phụ lục 6: Các điều kiện đảm bảo chất lượng

1. Quy mô đào tạo tính đến 31/12/2021

STT	Trình độ đào tạo/ ngành đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng cộng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
1	Đại học								
1.1	Chính quy								
1.1.1	Nhật Bản học							106	106
1.1.2	Khoa học và Kỹ thuật máy tính					42			42
2	Sau đại học								
2.1	Tiến sĩ								
2.2	Thạc sĩ								
2.2.1	Lãnh đạo toàn cầu					27			27
2.2.2	Biến đổi khí hậu và Phát triển							33	33
2.2.3	Công nghệ Nano				8				8
2.2.4	Kỹ thuật hạ tầng							13	13
2.2.5	Kỹ thuật môi trường							11	11
2.2.6	Chính sách công			18					18
2.2.7	Khu vực học							19	19
2.2.8	Quản trị kinh doanh			24					24
Tổng cộng				42	8	69		182	301

2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

2.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích đất của Trường: 75ha.
- Tổng diện tích sàn hiện nay trực tiếp phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học của trường: 2.868,5 m².
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: Dùng chung trong ĐHQGHN.

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của Trường tính trên một sinh viên chính quy:

TT	Loại phòng	Tổng số	Tổng diện tích sàn xây dựng (m ²)
1.	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	34	2151
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1	650
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	0	0
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	2	200
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	14	631
1.5	Số phòng học đa phương tiện	09	270
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	08	400
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	04	7114
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	03	341
	Tổng cộng	41	/

2.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
1	03 phòng thí nghiệm	Thiết bị thực nghiệm được trang bị hiện đại
2	01 phòng học máy tính	Máy tính đồng bộ, hiện đại

2.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo...sách, tạp chí, kể cả ebook, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Nội dung	Tổng số
1	Số phòng đọc	05
2	Số chỗ ngồi đọc	1360
3	Số máy tính của thư viện	270
4	Số lượng đầu sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử	- Sách: 125.000 tên với gần 450.000 bản - Kết quả nghiên cứu: 2000 đề tài - Luận văn, luận án: 28.000 tên - Tài liệu số: 50.000 tên với gần 3 triệu trang - Cơ sở dữ liệu: Science Direct, Nature, SpringerLink, Emerald, ACM, IG Publishing
5	Số thư viện điện tử liên kết ngoài trường	42 thư viện liên kết

2.4. Danh sách giảng viên cơ hữu (**)

a) Danh sách giảng viên cơ hữu

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Cao đẳng	Đại học
1.	Furuta Motoo	GS	TS	Khu vực học		Nhật Bản học
2.	Habu Eri	GS	TS	Chính sách		Nhật Bản học
3.	Honda Miki	GS	TS	Quan hệ quốc tế		Nhật Bản học
4.	Ishioka Katsutoshi	GS	TS	Luật		Nhật Bản học
5.	Iwase Maomi	GS	TS	Nghệ thuật		Nhật Bản học
6.	Iwatani Juro	GS	TS	Luật		Nhật Bản học
7.	Kimijima Yuko	GS	TS	Luật		Nhật Bản học
8.	Kitazawa Aki	GS	TS	Luật		Nhật Bản học
9.	Kurihara Hirohide	GS	TS	Quốc tế học		Nhật Bản học
10.	Kurokawa Satoshi	GS	TS	Luật		Nhật Bản học
11.	Miyazaki Satoshi	GS	TS	Nhật ngữ ứng dụng		Nhật Bản học
12.	Nakanishi Yuji	GS	TS	Xã hội học		Nhật Bản học
13.	Shimamura Yuko	GS	TS	Nhật Bản học		Nhật Bản học
14.	Shimazaki Yuko	GS	TS	Quan hệ quốc tế		Nhật Bản học
15.	Shiraishi Masaya	GS	TS	Quan hệ quốc tế		Nhật Bản học
16.	Yamamoto Tatsuhiko	GS	TS	Luật		Nhật Bản học
17.	Yanagi Akimasa	GS	TS	Luật		Nhật Bản học
18.	Yoshikawa Kenji	GS	TS	Văn học		Nhật Bản học
19.	Sato Yasunobu	GS	TS	Luật		Nhật Bản học
20.	Yamada Mitsuru	GS	TS	Chính trị học		Nhật Bản học

21.	Kawashima Takane	PGS	TS	Chính trị học		Nhật Bản học
22.	Karikomi Shunji	PGS	TS	Xã hội học		Nhật Bản học
23.	Suzumura Yusuke	PGS	TS	Triết học		Nhật Bản học
24.	Trần Thị Thanh Tú	PGS	TS	Tài chính ngân hàng		Nhật Bản học
25.	Aibara Shinobu		TS	Tiếng Nhật		Nhật Bản học
26.	RYU Jung Hyun		TS	Quốc tế học		Nhật Bản học
27.	Sugita Shohei		TS	Luật		Nhật Bản học
28.	Ueda Shinya		TS	Văn học		Nhật Bản học
29.	Đặng Quang Vinh		TS	Kinh tế học		Nhật Bản học
30.	Dương Thị Thúy		TS	Marketing		Nhật Bản học
31.	Vũ Hoàng Linh		TS	Kinh tế ứng dụng		Nhật Bản học
32.	Lê Cẩm Nhung		TS	Văn học		Nhật Bản học
33.	Phạm Thị Hồng		ThS	Tiếng Nhật		Nhật Bản học
34.	MATSUNAMI Chiharu		ThS	Tiếng Nhật		Nhật Bản học
35.	Tsukahara Nagaaki		ThS	Luật		Nhật Bản học
36.	ISHIKAWA Masatoshi	GS	TS	Công nghệ thông tin		Khoa học và Kỹ thuật máy tính
37.	KASAI Hideaki	GS	TS	Toán lý		Khoa học và Kỹ thuật máy tính
38.	TAMURA Makoto	PGS	TS	Biến đổi khí hậu		Khoa học và Kỹ thuật máy tính
39.	Phùng Đức Tuấn	PGS	TS	Công nghệ thông tin		Khoa học và Kỹ thuật máy tính
40.	Nguyễn Hoàng Oanh		TS	Vật lý lý thuyết		Khoa học và Kỹ thuật máy tính
41.	HINO Yoshifumi		TS	Quản trị kinh doanh		Khoa học và Kỹ thuật máy tính

42.	Phùng Thị Việt Bắc		TS	Toán lý		Khoa học và Kỹ thuật máy tính
43.	Nguyễn Thị Thúy Hằng		TS	Bản đồ, viễn thám, hệ thống tin địa lý		Khoa học và Kỹ thuật máy tính
44.	Phạm Tiến Thành		TS	Điện - Điện Tử		Khoa học và Kỹ thuật máy tính
45.	Bùi Nguyên Quốc Trình	PGS	TS	Khoa học Vật liệu		Khoa học và Kỹ thuật máy tính
46.	Hoàng Thị Thu Duyên		TS	Khoa học Môi trường		Nông nghiệp thông minh và bền vững
47.	Trần Thị Việt Hà		TS	Kỹ thuật Môi trường		Nông nghiệp thông minh và bền vững
48.	Nguyễn Thị An Hằng		TS	Kỹ thuật Môi trường		Nông nghiệp thông minh và bền vững
49.	Đặng Thanh Tú		TS	Kỹ thuật môi trường		Nông nghiệp thông minh và bền vững
50.	Nguyễn Thùy Dương		TS	Địa chất học		Nông nghiệp thông minh và bền vững
51.	Đặng Minh Hiếu		TS	Công nghệ sinh học		Nông nghiệp thông minh và bền vững
52.	Eriko YASUNAGA	PGS	TS	Nông nghiệp		Nông nghiệp thông minh và bền vững
53.	Jun NAKAJIMA	GS	TS	Kỹ thuật môi trường		Nông nghiệp thông minh và bền vững
54.	Takeuchi Ryo		TS	Kinh tế sinh thái		Nông nghiệp thông minh và bền vững
55.	KOTERA Akihiko		TS	Khoa học nông nghiệp		Nông nghiệp thông minh và bền vững
56.	Nguyễn Đình Đức	GS	TSKH	Cơ học vật rắn - vật liệu Composite		Kỹ thuật xây dựng
57.	Nguyễn Tiến Dũng		TS	Xây dựng dân dụng – Kỹ thuật		Kỹ thuật xây dựng

58.	Nguyễn Ngọc Vinh		TS	Xây dựng cầu đường; kết cấu thép		Kỹ thuật xây dựng
59.	Nguyễn Văn Quang		TS	Bản đồ, viễn thám, hệ thống tin địa lý		Kỹ thuật xây dựng
60.	Phan Lê Bình		TS	Kỹ thuật vận tải		Kỹ thuật xây dựng
61.	KATO Hironori	GS	TS	Kỹ thuật xây dựng		Kỹ thuật xây dựng
62.	TAKEDA Shinichi	PGS	TS	Kỹ thuật vận tải		Kỹ thuật xây dựng
63.	Kumazawa Takayuki	PGS	TS	Kỹ thuật hạ tầng		Kỹ thuật xây dựng
64.	Yuichi Fukukawa	GS	TS	Quy hoạch đô thị		Kỹ thuật xây dựng
65.	OKAMOTO Naohisa	GS	TS	Kỹ thuật hạ tầng		Kỹ thuật xây dựng
Tổng số giảng viên cơ hữu				65		

b) Danh sách giảng viên thỉnh giảng

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Cao đẳng	Đại học
1.	Nguyễn Tuấn Anh	GS	TS	Khoa học xã hội		Nhật Bản học
2.	Nguyễn Văn Kim	GS	TS	Lịch sử		Nhật Bản học
3.	Vũ Minh Giang	GS	TSKH	Khoa học lịch sử		Nhật Bản học
4.	Phạm Hồng Tung	GS	TS	Đông Nam Á học, sử học		Nhật Bản học
5.	Đào Thanh Trường	PGS	TS	Xã hội học		Nhật Bản học
6.	Đỗ Mạnh Hồng	PGS	TS	Kinh tế phát triển		Nhật Bản học
7.	Hồ Việt Hạnh	PGS	TS	Chính trị học		Nhật Bản học
8.	Ngô Tuấn Nghĩa	PGS	TS	Kinh tế chính trị		Nhật Bản học
9.	Nguyễn Tiến Lực	PGS	TS	Quan hệ quốc tế		Nhật Bản học
10.	Nguyễn Việt Khôi	PGS	TS	Kinh tế		Nhật Bản học
11.	Nhâm Phong Tuấn	PGS	TS	Quản trị chiến lược		Nhật Bản học
12.	Phạm Quang Tuấn	PGS	TS	Địa lý		Nhật Bản học
13.	Phạm Quý Long	PGS	TS	Quản lý kinh tế		Nhật Bản học

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Cao đẳng	Đại học
14.	Phạm Thị Liên	PGS	TS	Quản trị kinh doanh		Nhật Bản học
15.	Bùi Tiến Đạt		TS	Luật học		Nhật Bản học
16.	Chu Xuân Giao		TS	Văn hóa khu vực		Nhật Bản học
17.	Đặng Kim Khánh Ly		TS	Xã hội học		Nhật Bản học
18.	Đặng Thị Việt Phương		TS	Xã hội học		Nhật Bản học
19.	Đào Thị Bích Thủy		TS	Kinh tế học		Nhật Bản học
20.	Đinh Thị Hiền Lương		TS	Quan hệ quốc tế		Nhật Bản học
21.	Hoàng Khắc Lịch		TS	Kinh tế học		Nhật Bản học
22.	Ngô Hương Lan		TS	Nhật Bản học		Nhật Bản học
23.	Nguyễn Bích Thảo		TS	Luật		Nhật Bản học
24.	Nguyễn Dương Đỗ Quyên		TS	Đông phương học, Châu Á học		Nhật Bản học
25.	Nguyễn Thị Hồng Yến		TS	Luật công quốc tế		Nhật Bản học
26.	Nguyễn Phú Hà		TS	Quản trị kinh doanh		Nhật Bản học
27.	Nguyễn Song Lan Anh		TS	Giáo dục tiếng Nhật		Nhật Bản học
28.	Nguyễn Thị Kim Oanh		TS	Kế toán quản trị		Nhật Bản học
29.	Nguyễn Thị Phương Châm		TS	Luật		Nhật Bản học
30.	Nguyễn Thùy Anh		TS	Nghiên cứu quốc tế		Nhật Bản học
31.	Nguyễn Thùy Trang		TS	Quan hệ quốc tế		Nhật Bản học
32.	Phan Cao Nhật Anh		TS	Xã hội học		Nhật Bản học
33.	Phan Thị Lan Hương		TS	Luật và chính trị		Nhật Bản học
34.	Phan Thị Thanh Thủy		TS	Luật		Nhật Bản học
35.	Trần Huy Phương		TS	Quản trị kinh doanh		Nhật Bản học
36.	Trần Kiên		TS	Luật		Nhật Bản học

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Cao đẳng	Đại học
37.	Trần Thị Thanh Liên		TS	Quốc tế học		Nhật Bản học
38.	Phạm Duy Khương		TS	Kinh doanh quốc tế		Nhật Bản học
39.	Phạm Thị Thu Cúc		ThS	Văn hóa học		Nhật Bản học
40.	Nguyễn Hà Nam	PGS	TS	Công nghệ thông tin		Khoa học và Kỹ thuật máy tính
41.	Đình Văn An	GS	TS	Vật lý lý thuyết		Khoa học và Kỹ thuật máy tính
42.	Nguyễn Tiến Cường		TS	Khoa học Vật liệu		Khoa học và Kỹ thuật máy tính
43.	Vũ Gia Huy		TS	Điện tử viễn thông		Khoa học và Kỹ thuật máy tính
44.	Lê Viết Gia Khánh		KS	Vật lý ứng dụng		Khoa học và Kỹ thuật máy tính
45.	Phạm Tiến Lâm		TS	Khoa học vật liệu		Khoa học và Kỹ thuật máy tính
46.	Nguyễn Dương Nguyên		TS	Khoa học dữ liệu		Khoa học và Kỹ thuật máy tính
47.	Phạm Đình Tùng		TS	Khoa học dữ liệu		Khoa học và Kỹ thuật máy tính
48.	Phạm Văn Thành		TS	Khoa học Vật liệu		Khoa học và Kỹ thuật máy tính
49.	Nguyễn Cảnh Việt		ThS	Tin học vật lý		Khoa học và Kỹ thuật máy tính
50.	Nguyễn Văn Triết		TS	Kỹ thuật điều khiển		Khoa học và Kỹ thuật máy tính
51.	Keisuke NEMOTO	GS	TS	Khoa học cây trồng/ Sinh học Nông nghiệp		Nông nghiệp thông minh và bền vững
52.	Khương Thị Thu Hương		TS	Sinh học/ Sinh lý thực vật/ Sinh học và Công nghệ Sinh học thực vật		Nông nghiệp thông minh và bền vững
53.	Liangliang YANG	GS	TS	Nông nghiệp thông minh		Nông nghiệp thông minh và bền vững

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Cao đẳng	Đại học
54.	Phạm Châu Thùy		TS	Môi trường/ Hệ thống môi trường/Khoa học và Kỹ thuật môi trường		Nông nghiệp thông minh và bền vững
55.	Shuichiro Yoshida	GS	TS	Kỹ thuật môi trường nông nghiệp		Nông nghiệp thông minh và bền vững
56.	Nguyễn Quang Phi		TS	Thủy nông – Cải tạo đất/ Quy hoạch và Quản lý tài nguyên nước/ An toàn và Kỹ thuật công trình		Nông nghiệp thông minh và bền vững
57.	Trần Quốc Lập		TS	Thủy nông – Cải tạo đất/ Quản lý tài nguyên nước/ Kỹ thuật tài nguyên nước		Nông nghiệp thông minh và bền vững
58.	Đỗ Thị Cẩm Vân		TS	Khoa học môi trường/ Khoa học nông nghiệp		Nông nghiệp thông minh và bền vững
59.	Nguyễn Đình Vinh		TS	Trồng trọt/ Nông học		Nông nghiệp thông minh và bền vững
60.	Nguyễn Xuân Bang		TS	Trồng trọt/ Kỹ thuật thực phẩm		Nông nghiệp thông minh và bền vững
61.	Đỗ Quang Trung		TS	Công nghệ sinh học		Nông nghiệp thông minh và bền vững
62.	Hiroyujki Ohta		TS	Vi sinh vật học đất/ Nông nghiệp		Nông nghiệp thông minh và bền vững
63.	Akihiko KAMOSHITA	GS	TS	Sinh học nông nghiệp/ Khoa học nông nghiệp		Nông nghiệp thông minh và bền vững

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Cao đẳng	Đại học
64.	Lê Tất Khương	PGS	TS	Trồng trọt		Nông nghiệp thông minh và bền vững
65.	Yuji Masutomi	PGS	TS	Vật lý/ Khoa học môi trường toàn cầu		Nông nghiệp thông minh và bền vững
66.	Takayuki Kumazawa	PGS	TS	Kiến trúc sư/ Kỹ thuật hạ tầng		Nông nghiệp thông minh và bền vững
67.	Nguyễn Hữu Du		TS	Thống kê ứng dụng/ Sư phạm toán học		Nông nghiệp thông minh và bền vững
68.	Vũ Thị Thu Giang		TS	Toán học		Nông nghiệp thông minh và bền vững
69.	Masafumi Fujita	PGS	TS	Kỹ thuật hạ tầng và đô thị		Nông nghiệp thông minh và bền vững
70.	Phạm Quang Dũng		TS	Khoa học máy tính		Nông nghiệp thông minh và bền vững
71.	Nguyễn Xuân Thảo		TS	Toán học		Nông nghiệp thông minh và bền vững
72.	Takeshi SAKURAI	GS	TS	Kinh tế nông nghiệp		Nông nghiệp thông minh và bền vững
73.	Nguyễn Hữu Dũng		TS	Kinh tế sinh thái/ Kinh tế Quốc tế và phát triển/ Khoa học sinh thái rừng		Nông nghiệp thông minh và bền vững
74.	Katsutoshi Ishioka	GS	TS	Luật xã hội/ Kinh tế nông nghiệp		Nông nghiệp thông minh và bền vững
75.	Nguyễn Văn Sửu	PGS	TS	Lịch sử/ Nhân học		Nông nghiệp thông minh và bền vững
76.	Trần Thị Thu Hà	PGS	TS	Lâm nghiệp/ Lâm nghiệp xã		Nông nghiệp thông minh và bền vững

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Cao đẳng	Đại học
				hội/ Kinh tế và chính sách môi trường		bền vững
77.	Đinh Mai Vân		TS	Lâm học/ Khoa học đất/ Sinh thái học đất		Nông nghiệp thông minh và bền vững
78.	Yohei Hoshino	GS	TS	Kỹ thuật cơ khí		Nông nghiệp thông minh và bền vững
79.	Vũ Thị Cương		TS	Sinh học/ Công nghệ sinh học – vi sinh/ Sinh học phân tử		Nông nghiệp thông minh và bền vững
80.	Đỗ Tấn Dũng	PGS	TS	Bảo vệ thực vật		Nông nghiệp thông minh và bền vững
81.	Nguyễn Thị Kim Cúc	PGS	TS	Sinh học/ Sinh thái học		Nông nghiệp thông minh và bền vững
82.	Võ Thanh Sơn		TS	Quản lý tài nguyên/ Địa lý/ Đa dạng sinh học		Nông nghiệp thông minh và bền vững
83.	Trần Thị Hằng		ThS	Lâm nghiệp xã hội		Nông nghiệp thông minh và bền vững
84.	Kazuhiko Narisawa	GS	TS	Nông nghiệp		Nông nghiệp thông minh và bền vững
85.	Youji Nitta	GS	TS	Nông nghiệp (cây lương thực)		Nông nghiệp thông minh và bền vững
86.	Koshi Yoshida	PGS	TS	Nông nghiệp/ Quản lý tài nguyên nước		Nông nghiệp thông minh và bền vững
87.	Takeshi Yasue	GS	TS	Chăn nuôi gia súc/ Nông nghiệp		Nông nghiệp thông minh và bền vững
88.	Ronald Canero Estoque		TS	Lâm nghiệp/ Nông lâm		Nông nghiệp thông minh và

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Cao đẳng	Đại học
				ngành/ Địa môi trường/ GIS		bền vững
89.	Teruyoshi Hayamizu		ThS	Kỹ thuật hóa học		Nông nghiệp thông minh và bền vững
90.	Nguyễn Ngọc An		TS	Điện tử viễn thông		Kỹ thuật xây dựng
91.	Phạm Hoàng Anh	PGS	TS	Kết cấu xây dựng		Kỹ thuật xây dựng
92.	Vũ Minh Anh		ThS	Kỹ thuật Hạ tầng		Kỹ thuật xây dựng
93.	Vũ Thị Thùy Anh		TS	Cơ kỹ thuật		Kỹ thuật xây dựng
94.	Nguyễn Bính	PGS	TS	Kỹ thuật cơ khí động lực		Kỹ thuật xây dựng
95.	Lương Xuân Bính	PGS	TS	Kỹ thuật xây dựng		Kỹ thuật xây dựng
96.	Nguyễn Văn Bích		TS	Kỹ thuật xây dựng		Kỹ thuật xây dựng
97.	Phạm Hồng Công		TS	Cơ kỹ thuật		Kỹ thuật xây dựng
98.	Lê Quỳnh Chi		TS	Quy hoạch		Kỹ thuật xây dựng
99.	Mai Tiến Chinh		TS	Đường sắt		Kỹ thuật xây dựng
100.	Trần Anh Dũng		TS	Đường sắt		Kỹ thuật xây dựng
101.	Ngô Đình Đạt		ThS	Kỹ thuật hạ tầng		Kỹ thuật xây dựng
102.	Đỗ Thị Thu Hà		ThS	Kỹ thuật Hạ tầng		Kỹ thuật xây dựng
103.	Trần Lê Hưng		TS	Kết cấu và vật liệu		Kỹ thuật xây dựng
104.	Đặng Thị Thanh Huyền		PGS.TS	Kỹ thuật môi trường		Kỹ thuật xây dựng
105.	Trịnh Đình Lai		TS	Thủy văn		Kỹ thuật xây

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Cao đẳng	Đại học
						dụng
106.	Nguyễn Châu Lân		TS	Địa kỹ thuật		Kỹ thuật xây dựng
107.	Trần Tuấn Linh		ThS	NKiến trúc		Kỹ thuật xây dựng
108.	Phạm Thúy Loan	PGS	TS	Thiết kế và quy hoạch đô thị		Kỹ thuật xây dựng
109.	Đào Như Mai	PGS	TS	Cơ học vật thể rắn		Kỹ thuật xây dựng
110.	Dương Tuấn Mạnh		TS	Cơ học vật rắn biến dạng		Kỹ thuật xây dựng
111.	Nguyễn Quang Minh	PGS	TS	Kiến trúc		Kỹ thuật xây dựng
112.	Vũ Hoài Nam	PGS	TS	Giao thông		Kỹ thuật xây dựng
113.	Vũ Minh Ngạn		TS	Xây dựng và địa kỹ thuật		Kỹ thuật xây dựng
114.	Nguyễn Bảo Ngọc		ThS. NCS	Quản lý xây dựng		Kỹ thuật xây dựng
115.	Phạm Đình Nguyễn		NCS	Cơ Kỹ thuật		Kỹ thuật xây dựng
116.	Vũ Đình Phụng	GS	TS	Đường Ô tô – Đường thành phố		Kỹ thuật xây dựng
117.	Đỗ Văn Quang		TS	Quy hoạch và quản lý		Kỹ thuật xây dựng
118.	Nguyễn Hoàng Quân		TS	Động lực học		Kỹ thuật xây dựng
119.	Nguyễn Thế Quân	PGS	TS	Quản lý xây dựng		Kỹ thuật xây dựng
120.	Phùng Anh Quân		TS	Quản lý xây dựng		Kỹ thuật xây dựng
121.	Trần Quốc Quân		TS	Cơ kỹ thuật		Kỹ thuật xây dựng
122.	Nguyễn Cao Sơn		ThS	Cơ kỹ thuật		Kỹ thuật xây dựng

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Cao đẳng	Đại học
123.	Nguyễn Ngọc Thắng		TS	Xây dựng công trình thủy		Kỹ thuật xây dựng
124.	Ngô Văn Thuyết		TS	Kết cấu		Kỹ thuật xây dựng
125.	Nguyễn Thanh Tú		ThS	Công nghệ và quản lý xây dựng		Kỹ thuật xây dựng
126.	Lê Văn Tuấn		TS	Xây dựng công trình		Kỹ thuật xây dựng
127.	Vũ Anh Tuấn		TS	Kiến trúc công trình		Kỹ thuật xây dựng
128.	Phạm Anh Tuấn		TS.KT S	Địa kỹ thuật		Kỹ thuật xây dựng
129.	Nguyễn Quang Tuấn		TS	Xây dựng		Kỹ thuật xây dựng
130.	Bùi Thanh Tùng	PGS	TS	Hệ thống cơ điện tử vi mô		Kỹ thuật xây dựng
131.	Nguyễn Hoàng Tùng	PGS	TS	Khoa học và kỹ thuật		Kỹ thuật xây dựng
132.	Nguyễn Quốc Toàn		TS	Quản lý xây dựng		Kỹ thuật xây dựng
133.	Trần Đình Trọng		TS	Trắc địa		Kỹ thuật xây dựng
134.	Đồng Xuân Trường		TS	Công trình		Kỹ thuật xây dựng
Tổng số giảng viên thỉnh giảng				134		

Lưu ý:

(*) Trường ĐHVN sử dụng chung trang thiết bị, phòng thí nghiệm của các đơn vị đào tạo, Viện, Trung tâm nghiên cứu trực thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội.

(**) Theo Quyết định 391/QĐ-TTg về Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHVN, giảng viên trong nước và ngoài nước có hợp đồng giảng dạy 01 học phần trong chương trình đào tạo được tính là giảng viên cơ hữu trong đề án mở ngành.